

NHÂN HỌC VÀ NGÔN NGỮ HỌC

Trịnh Thị Kim Ngọc*

Nhân học – ngành khoa học nghiên cứu tổng thể về con người,¹ trong đó có những vấn đề về đặc tính sinh thể, về lịch sử tiến hoá loài người và sự phân loại các chủng tộc, về các tiêu chí xác định tộc người theo lịch sử, ranh giới lãnh thổ về địa lý, ngôn ngữ v.v..., mối quan hệ giữa các nhóm dân cư (các tộc người) và đặc trưng văn hoá của họ. Bản chất và mục tiêu của ngành nhân học là nghiên cứu sự tương đồng và khác biệt của các dân tộc trên thế giới². Mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau về bản chất và mục tiêu của nhân học, song không ai có thể phủ nhận rằng ngôn ngữ là đặc tính của con người và cũng là một thành tố quan trọng của văn hoá, còn lời nói là một trong những hoạt động cơ bản của con người và là sự hiện thực hoá của ngôn ngữ trong từng bối cảnh xã hội và dân tộc cụ thể.

I. Truyền thống nghiên cứu ngôn ngữ trong bước khởi đầu của nhân học

Việc nghiên cứu ngôn ngữ với mục tiêu nhân học (trước thế kỷ XIX nhân học còn được gọi là dân tộc học) đã có một lịch sử lâu đời. Ngay từ khi trong khoa học chưa xuất hiện khái niệm nhân học và ngôn ngữ học, thì ngôn ngữ đã được các triết gia cổ đại như Hêraclit và Philon Alexandra coi như một phương thức để nhận thức thế giới. Họ đã xây dựng học

thuyết về từ (Logos) như một kho tri thức (Depoter Knowledge) và nghiên cứu ngôn ngữ từ góc độ triết học. Mặc dù học thuyết của họ đến với chúng ta chỉ là những trích dẫn tóm tắt trong các công trình của một số học giả sau này, song qua đó chúng ta cũng hiểu được quan niệm cổ đại về chức năng ngôn ngữ: Đó không chỉ là phương tiện để truyền đạt ý nghĩ từ người này qua người khác, mà còn là nơi chứa đựng nội dung tri thức của con người³. Đây chính là cơ sở nền móng khởi đầu cho nhiều trào lưu và khuynh hướng nghiên cứu ngôn ngữ sau này.

1. Ngôn ngữ trong nghiên cứu tộc người ở Bắc Mỹ

Sau khi Columbo phát hiện ra châu Mỹ vào cuối thế kỷ XV, những người châu Âu đã nhận thấy trên mảnh đất xa xôi này có nhiều tộc người khác với những dân tộc mà họ thường gặp ở châu Âu và vùng Viễn Đông hay ở châu Á. Ngoài tiêu chí trực quan là màu da thì biểu hiện dễ nhận biết trước hết để phân biệt họ chính là ngôn ngữ. Để tìm hiểu những bộ tộc bản địa châu Mỹ, từ những năm đầu thế kỷ XVII, một trào lưu nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc học đã xuất hiện. Ngay từ những bước khởi đầu tìm hiểu và khai phá các nhóm cư dân Anh-điêng, hai nhà truyền giáo Mỹ Cleric John Eliot (1604-1690) và Roger William, đã đưa ra giả thuyết là *tất cả các ngôn ngữ của các bộ tộc da đỏ cơ bản là giống*

* TSKH. Viện Nghiên cứu Con người.

¹ Hallowell. A.I. Nhà dân tộc học Mỹ thế kỷ XIX. "Những bước khởi đầu của nhân học Mỹ" (The Beginnings of Anthropology in America). Tr.1- 90 trong cuốn "Selected Papers from American Anthropologist, 1888 - 1920" Edited by Frederica de Laguna, Harper and Row, New York, 1960.

² Encarta. Từ điển Bách khoa toàn thư nước Mỹ. 2005.

³ Hêraclit và Philon Alexandra *Ghi chép triết học cổ đại*, dẫn từ chuyên khảo "Ngôn ngữ và văn hoá" của Vereshiagin và Koxtomarov, xuất bản lần thứ nhất. Matxcơva. 1971 (Bản tiếng Nga).

nhau⁴ và dịch Kinh thánh sang tiếng Algonkian⁵. Mặc dù, giả thuyết của C. Eliot và Roger William còn mang nặng tính chủ quan, song xu hướng nghiên cứu ngôn ngữ với mục tiêu nghiên cứu tộc người đã được giới khoa học và chính khách ở châu Âu và châu Mỹ lúc bấy giờ tâm đắc. Họ coi đây là những thành quả nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc học đầu tiên và nhiệt thành sáp nhập những mô tả ban đầu này vào bức tranh về lịch sử loài người. Việc Jones William khám phá được tiếng Sanskrit có quan hệ với tiếng Hy Lạp và tiếng Latin đã đẩy mạnh xu hướng nghiên cứu từ vựng trong nhiều ngôn ngữ trên thế giới.

Trào lưu nghiên cứu thổ ngữ Bắc Mỹ ngay từ đầu đã có ảnh hưởng lớn đến cả các nhà khoa học cơ bản, các chính trị gia, các nhà truyền giáo v.v... đặc biệt là được các thành viên của Hội Triết học Mỹ do Benjamin Franklin sáng lập ở Philadelphia năm 1769 quan tâm: Benjamin Smith Barton (1766-1813)⁶ đã sưu tầm và so sánh vốn từ vựng trong các ngôn ngữ Anh-điêng để nỗ lực tìm ra mối liên hệ giữa các ngôn ngữ này với các ngôn ngữ châu Á; John Pickering⁷ đã biên tập và công bố rộng rãi các công trình của Roger Williams và John Eliot, trong đó có công bố về "Bảng chữ cái thống nhất trong các ngôn ngữ Anh-điêng", bảng chữ cái này đã được các nhà truyền giáo sử dụng rộng rãi như một tiêu chí

⁴ Hai nhà truyền giáo cho các bộ tộc Anh-điêng. Giả thuyết này được công bố trong các công trình: *Chìa khoá để đến với những ngôn ngữ châu Phi* của Roger William, xuất bản năm 1643 và *Ngữ pháp Anh-điêng nhập môn: Thủ nghiệm đưa tiếng Anh-điêng vào qui tắc* của Cleric John Eliot, xuất bản năm 1666.

⁵ Một trong những thổ ngữ của các dân tộc Bắc Mỹ.

⁶ Giáo sư thực vật học và lịch sử thiên nhiên của trường Đại học Pennsylvania (Mỹ).

⁷ Chủ tịch đầu tiên của Hội Phương Đông học Mỹ.

chuẩn để so sánh ngôn ngữ bản địa Mỹ; Albert Gallatin⁸, đã cùng Bộ trưởng Bộ Các vấn đề về người Da đỏ tiến hành những cuộc điều tra quy mô về phân bố dân cư trên cơ sở ngôn ngữ, năm 1836 đã phác hoạ tấm bản đồ phân bố dân cư của các bộ lạc Anh-điêng đầu tiên.

Trào lưu nghiên cứu ngôn ngữ của các nhóm dân cư bản địa ở Mỹ đã được cựu Tổng thống Hoa Kỳ Thomas Jefferson⁹ (1743-1826), Chủ tịch ủy ban Dân tộc học Mỹ (năm 1879), John Wesley Powell và nhiều học giả có uy tín khác quan tâm, kế tục và tổ chức nghiên cứu trong suốt 2 thế kỷ XVIII và XIX. Với tư cách là Tổng thống đương thời của nước Mỹ, Thomas Jefferson đã kêu gọi đẩy mạnh nghiên cứu các ngôn ngữ bản địa và đề xuất tiến hành sưu tầm từ vựng phổ thông của tiếng Anh - Mỹ đối chiếu với các ngôn ngữ châu Âu. Một trong những nhận định nổi tiếng của ông là: *Việc bảo tồn các ngữ liệu ngôn ngữ có ý nghĩa quan trọng đối với nghiên cứu dân tộc trong mọi thời đại*. Mặc dù, các học giả nêu trên đều là những nhà ngôn ngữ không chuyên nhưng chính những nghiên cứu ngôn ngữ và văn hoá sơ khai của các thổ dân Bắc Mỹ là bước khởi đầu cho một trường phái nhân học ngôn ngữ triển vọng sau này.

⁸ Chủ tịch đầu tiên của Hội Dân tộc học Mỹ (sáng lập năm 1842), sau này là Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ, Đại sứ Mỹ ở Pháp và ở Anh.

⁹ Tổng thống thứ 3 của nước Mỹ. Tác giả của Tuyên ngôn nhân quyền. Khi còn làm Chủ tịch Ủy ban lịch sử văn hoá của Hội Triết học Mỹ (1810 - 1815), ông đã sưu tầm từ vựng các ngôn ngữ Anh-điêng đồng thời đưa ra thông tư về phạm vi của ngành dân tộc học, trong đó ưu tiên cho nghiên cứu ngôn ngữ. Sau khi nhận chức Tổng thống, do phải thực hiện trách nhiệm chính trị và do bị mất bản thảo vào năm 1809, Thomas Jefferson buộc phải dừng kế hoạch so sánh hơn 50 ngôn ngữ Anh-điêng. Công trình duy nhất của Jefferson về từ vựng: *Ghi chép về bang Virginia*, xuất bản vào năm 1861.

Sau gần 40 năm khảo sát và công bố các nghiên cứu về một số nhóm thổ dân Anh-diêng (chủ yếu là nhóm người Kwakiutl và người Eskimo) ở vùng ven biển Caribe và vùng Bắc Thái Bình Dương, Franz Boas (1858-1942)¹⁰ đã đề cập tới một cách tiếp cận tổng hợp trong nghiên cứu văn hoá tộc người. F. Boas đặc biệt chú ý đến các yếu tố tâm lý, ngôn ngữ, lịch sử và các điều kiện tự nhiên hình thành tộc người và đa dạng văn hoá của họ, đồng thời chỉ ra sự tương quan trong phát triển và biến đổi văn hoá giữa các tộc người. Đóng góp lớn lao của F.Boas là ở chỗ ông chỉ ra mối tương quan giữa ngôn ngữ và văn hoá với tư cách là một phương pháp luận mới trong nhân học văn hoá và nhân học ngôn ngữ, sau này gọi *Học thuyết tương đối văn hoá*. Như vậy, với tư cách là một thành tố quan trọng của văn hoá, ngôn ngữ được người khởi xướng ra nền nhân học Mỹ khẳng định như một tiêu chí quan trọng để nghiên cứu văn hoá tộc người.

Edward Sapir¹¹ là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu ngôn ngữ bản địa châu Mỹ và được coi là một trong những học giả đầu tiên giải thích được mối liên hệ giữa ngôn ngữ học và nhân học. Là học trò của F. Boas, E. Sapir tiếp tục truyền thống nghiên cứu của thầy, song

¹⁰ Nhà nhân học người Mỹ gốc Đức (1858-1942), là người khởi xướng ra ngành nhân học Mỹ. Ông là người đầu tiên tiến hành nghiên cứu về các nhóm người Kwakiutl và Eskimo ở vùng biển Caribien và vùng Bắc Thái Bình Dương và là thầy dạy của nhiều thế hệ các nhà nhân học và ngôn ngữ học Mỹ của thế kỷ XX như: Alfred Kroeber, Ruth Benedict và Margaret Mead, E. Sapir, Lee Whorf v.v...

¹¹ Sinh năm 1884 tại Pomerania (Đức). Khi vừa 5 tuổi ông sang Hoa Kỳ và tốt nghiệp đại học ở đó. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông làm chuyên gia nghiên cứu về các thổ dân da đỏ bản địa châu Mỹ và đã dạy ngôn ngữ tại 2 trường đại học Chicago và Yale. Mất năm 1939.

ông chọn cho mình một con đường riêng. Ông chú ý nhiều hơn tới cảm thức ngôn ngữ, tới các yếu tố văn hóa, xã hội và lịch sử, tới cơ chế vận hành ngôn ngữ đứng đằng sau các sự kiện quan sát được. Ông coi ngôn ngữ (với nghĩa rộng) là môi trường chuyển tải văn hóa và những tập tính của một tộc người, nhưng những nét tập tính đến lượt mình lại được biểu hiện bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Đó chính là thuyết tương đối ngôn ngữ mà E. Sapir và các môn đệ của ông đã khẳng định trong *Thuyết tương đối ngôn ngữ*.

Có thể nói, lịch sử nhân học ngôn ngữ ở Bắc Mỹ gắn liền với quá trình miêu tả và phân loại ngôn ngữ bản địa châu Mỹ và nó là một khuynh hướng gắn chặt với sự phát triển của ngành nhân học Mỹ. Nói về mối quan hệ của ngành nhân học và ngôn ngữ học với mục tiêu nghiên cứu con người, từ hơn một thế kỷ trước đây, Hallowell¹², một học giả Mỹ đã nhận định: *Có lẽ sự thống nhất ngầm ẩn trong việc nghiên cứu các cư dân của một châu lục lớn, bất chấp những sự khác biệt của họ về ngôn ngữ và văn hoá, đã giải thích cho cái mà các học giả Mỹ sau này nhấn mạnh nhân học như một ngành nghiên cứu thống nhất về con người. Mà ngôn ngữ là phương tiện để nghiên cứu và phân loại các nền văn hoá của các bộ tộc da đỏ một cách hiệu quả nhất.*

2. Ngôn ngữ học trong nhân học truyền thống châu Âu

Ngay từ bước đầu hình thành, giới học thuật châu Âu đã coi ngôn ngữ là một bộ phận để cấu thành con người. Chúng ta có thể tiếp cận được tư tưởng này qua học thuyết về triết học ngôn ngữ của nhà ngôn ngữ học Đức W.Humboldt vào thế kỷ XVIII và về sau học thuyết đó đã được phát triển nhờ các học trò kế cận ông. Trong *Học thuyết về tính tương đối của*

¹² Xem 1.

ngôn ngữ, W.Humboldt đã nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ giữa con người (với tư cách là đại diện một cộng đồng ngôn ngữ) và ngôn ngữ (phương tiện quan trọng để truyền tải và bảo tồn văn hoá), đó cũng là cách thể hiện "hiện thực bên ngoài và thế giới nội tâm" của con người; đồng thời nó cũng là nơi hàm chứa những nét đặc trưng dân tộc. Khi xác định bản chất con người, W.Humboldt đã nhấn mạnh rằng, chính ngôn ngữ là một trong những yếu tố đầu tiên tạo nên con người và con người chỉ có thể trở thành con người thực sự khi có ngôn ngữ và thông qua ngôn ngữ¹³. Khi xã hội loài người phát triển thành những tổ chức xã hội như: thị tộc, bộ lạc và dân tộc, thì các tộc người có chung ngôn ngữ lại trở thành các cộng đồng ngôn ngữ riêng. Như vậy, ngôn ngữ lại trở thành một trong những tiêu chí quan trọng để nhận diện dân tộc.

Ở Nga, vào cuối thế kỷ XVIII, theo hướng ngôn ngữ dân tộc học, Nữ hoàng Catherina cũng đã cho thu thập những dữ liệu ngôn ngữ và công bố trong công trình có tên là *Thuốc giải độc (Mithridates)* do J. C. Adeling và J. S. Vater biên tập và xuất bản vào những năm đầu thế kỷ XIX. Trong cuốn chuyên khảo đồ sộ này có tới hơn tám trăm trang dành cho ngôn ngữ của các bộ tộc Anh-diêng Bắc Mỹ.

II. Ngôn ngữ học theo quan điểm của các nhà triết học và ngôn ngữ học kinh điển

Như trên đã nói, học thuyết về nguồn gốc loài người từ linh trưởng bậc cao là một vấn đề cơ bản của nhân học nhưng lại có quan hệ mật thiết với triết học (thế giới quan và nhân sinh quan...). Nếu chỉ có những thành tựu của sinh học thuần túy thì không thể giải thích được toàn bộ

quá trình phát sinh loài người và các giai đoạn tiến hoá của họ. Bởi vì, quá trình tiến hoá loài người chịu tác động không chỉ của những điều kiện tự nhiên mà còn của những sự kiện văn hoá - xã hội. Mặt khác, giải đáp những vấn đề nói trên phải dựa trên quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử khi xem xét sự hình thành tiếng nói có âm tiết và vấn đề chuyển biến từ vượn thành người...

Vấn đề nêu trên phần nào đó được sáng tỏ khi xem xét bản chất của ngôn ngữ, Các Mác và Ăng ghen - hai nhà tư tưởng đại diện cho Chủ nghĩa duy vật biện chứng - đã đưa ra những kiến giải cho đến nay vẫn được coi là khoa học nhất:

- Ngôn ngữ được hình thành do nhu cầu giao tiếp của con người trong buổi sơ khai của loài người. Lúc đầu chỉ là những âm thanh bản năng để thông báo cho nhau về những con mồi, phương thức săn bắt hay để tránh nguy hiểm, qua hàng triệu năm, nhờ lao động, cơ quan cấu âm của con người cũng hoàn thiện dần và ngày càng phát âm được nhiều âm khó, sau này trở thành công cụ giao tiếp quan trọng của con người;

- Ngôn ngữ là sản phẩm được tạo ra bởi bộ óc con người. Ngôn ngữ chính là yếu tố khu biệt giữa con người và động vật, ngôn ngữ của con người khác về bản chất so với tiếng kêu (ngôn ngữ) của nhiều loài động vật có khả năng tổ chức cao như ong, kiến v.v.. Như vậy, sự hình thành của ngôn ngữ gắn liền với sự hình thành và tiến hoá loài người;

- Loài người tồn tại dưới hình thức các tổ chức xã hội, với tư cách là một công cụ giao tiếp dùng chung cho mọi giai cấp trong xã hội, ngôn ngữ mang tính xã hội nhưng không mang tính giai cấp và không giống như các hiện tượng xã hội khác thuộc thượng tầng kiến trúc: văn học, chính trị, đạo đức v.v...luôn luôn tồn tại song song và phụ thuộc với cơ sở hạ

¹³ Xem Humboldt V. Ngôn ngữ và triết học văn hóa. M., 1985.

tăng đi liền với nó, (khi cơ sở hạ tầng thay đổi, các hiện tượng xã hội khác có thể sớm muộn cũng sẽ mất đi) nhưng ngôn ngữ thì vẫn tồn tại mãi với con người. Những nguyên lý cơ bản nêu trên của triết học Mác-Lênin qua thực tế đã khẳng định rõ tính khoa học của nó.

Ngay từ buổi sơ khai của loài người, nhờ lao động, nhu cầu sinh tồn và giao tiếp, ngôn ngữ đã xuất hiện ở bầy vượn người, khẳng định một bước phát triển của lịch sử nhân loại: *"Nói một cách vắn tắt thì khi con người đang hình thành đã đi đến giai đoạn xuất hiện nhu cầu nói một cái gì đó với nhau. Nhu cầu đó tạo cho mình một cơ quan: thanh quản chưa phát triển của loài vượn dần dần, nhưng không ngừng hoàn thiện bằng con đường điều chỉnh để cho sự điều chỉnh ngày càng phát triển; còn các cơ quan của miệng dần dần phát được thành thạo các âm phân tiết rõ ràng, âm nọ tiếp âm kia"*¹⁴. Như vậy, những người đại diện cho chủ nghĩa duy vật biện chứng đã khẳng định vai trò của ngôn ngữ trong sự hình thành và hoàn thiện con người khôn ngoan (Homo Sapiens).

Tuy triết học Mác-Lê nin không có một công trình nào dành riêng cho việc nghiên cứu ngôn ngữ hoặc con người, song qua bộ *"Tư bản"* hay *"Hệ tư tưởng Đức"* chúng ta vẫn thấy rõ, ngôn ngữ và con người trở thành một bộ phận trong đối tượng nghiên cứu của họ. Nhận định sau của V.I. Lênin đã có một ý nghĩa to lớn đối với nghiên cứu nhân học của chúng ta: *"Trước hết là lao động, sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ, đó là hai động lực chủ yếu trong sự phát triển của loài người nguyên thủy. Cùng với sự phát triển của tư duy, của ý thức, ngôn ngữ đã góp phần hoàn thiện*

*con người..."*¹⁵.

Sau này, việc nghiên cứu ngôn ngữ, bao gồm cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ cử chỉ đặc biệt trở nên quan trọng, khi thực tế khoa học đã xác định rõ con người có quan hệ gần gũi về mặt sinh vật học với vượn người nhiều hơn người ta vẫn thường hình dung. Do đó, cần thiết phải hồi cứu những hiện tượng trong nền "văn hoá sơ khai" của những bầy vượn người, chẳng hạn như quy trình chế tác công cụ của những con Tinh tinh và tiếng kêu của chúng, để tìm ra những điểm khác nhau cơ bản giữa người và vượn người. Như vậy, nghiên cứu ngôn ngữ theo tiếp cận nhân học lại mang một sứ mệnh mới là **xác định bản chất con người**.

III. Ngôn ngữ trong nghiên cứu nhân học thế kỷ XX và của ngày hôm nay

Kế thừa quan điểm của các nhà kinh điển về bản chất và vai trò của ngôn ngữ, các nhà nhân học hiện đại dường như nhìn ngôn ngữ bằng một cái nhìn toàn diện hơn. Họ coi ngôn ngữ là năng lực độc đáo duy nhất phân biệt con người với các loài sinh vật khác: *"Hệ thống ký hiệu phát âm vô đoán" mà con người dùng để mã hoá và giao tiếp kinh nghiệm sống và kinh nghiệm hiểu biết lẫn nhau... Ngôn ngữ cung cấp những công cụ cơ bản để phát huy tính sáng tạo của con người, nó giúp con người có thể đạt được những thành tựu chói lọi trong lịch sử loài người"*¹⁶.

Nhân học, ngay trong bước đầu hình thành (vào đầu thế kỷ XX), đã có giả thiết nghiên cứu theo 4 chuyên ngành chính: Nhân học thể chất, khảo cổ học, nhân học văn hóa và nhân học ngôn ngữ. Tuy nhiên, nghiên cứu ngôn ngữ trong những năm 2000 được liên kết chặt chẽ

¹⁵ V.I. Lênin. *Bút ký triết học*. Toàn tập, t.3. Nxb. CTQG., H., 1995.

¹⁶ E. Schult và R. Lavenda. *Nhân học văn hoá - Một quan điểm về tình trạng nhân sinh* (Tài liệu tham khảo nội bộ). Nxb. Chính trị Quốc gia. 2001. tr. 125.

¹⁴ C.Mác và Ph. Ăngghen. *Biện chứng phép tự nhiên. Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ vượn thành người*. Toàn tập, t. 20. Nxb. CTQG., H., 1995, tr. 489.

với nhiều chuyên ngành của nhân học văn hoá, đặc biệt là những chuyên ngành khám phá những biểu tượng dân tộc, ý tưởng và tri thức về thế giới. Chính vì vậy, nhân học của ngày hôm nay được các nhà nhân học hiện đại thống nhất trong 2 chuyên ngành chính: **nhân học văn hoá** - nghiên cứu mọi phương diện văn hoá của loài người, và **nhân học thể chất** - nghiên cứu các đặc tính sinh thể của con người từ cổ xưa đến nay¹⁷. Thực tế nghiên cứu cho thấy, dù nhân học có phân ra làm 2 hay 4 chuyên ngành chính, thì ở đâu ngôn ngữ cũng đều khẳng định chỗ đứng và vai trò của mình.

1. Ngôn ngữ trong nhân học sinh thể và khảo cổ học

Ngôn ngữ là một hiện tượng sinh học gắn liền với con người và cũng là một trong những thành tố quan trọng của văn hóa. Từ góc độ sinh học, mặc dù tìm thấy nhiều đặc tính sinh học giống nhau giữa con người và các động vật linh trưởng khác (chẳng hạn như bộ não tương đối lớn, bàn tay có thể nắm lại được, thị lực tốt và khả năng nhận thức cao, răng được cấu tạo để ăn được các loại thức ăn khác nhau) nhưng dựa vào ngôn ngữ của con người và tiếng kêu của loài động vật, các nhà nhân học thể chất có thể đánh giá mức độ tiến hoá trong những đặc điểm sinh thể như não bộ, cơ quan cấu âm (cổ họng, vòm miệng, răng, hàm, mũi) của con người so với các động vật linh trưởng khác. Họ đã khẳng định, để có thể phát ra những âm thanh đa dạng, phong phú thể hiện trong hệ thống nguyên âm và phụ âm như hiện nay, con người đã phải trải qua hàng triệu năm hoàn thiện não bộ và cơ quan cấu âm của mình.

Như vậy, ngôn ngữ đã góp phần hoàn thiện con người và để phân biệt con người

với các động vật linh trưởng cao cấp khác. Để có cơ sở khoa học cho sự phân biệt này, các nhà nhân học đã dựa vào những nghiên cứu về bản chất ngôn ngữ loài người. Trong lĩnh vực này, Hockett (1960) - nhà nhân học Mỹ đã có những đóng góp lớn khi đưa ra 13 đặc tính của ngôn ngữ con người. Sau này, Tim Ingold (1988) đã tổng kết, bổ sung và khẳng định 16 đặc tính của ngôn ngữ loài người, trong đó có các đặc tính như tính võ đoán được coi là quan trọng nhất. Những nghiên cứu ngôn ngữ này đã là những bằng chứng khẳng định con người có ngôn ngữ đã khác hoàn toàn về mặt bản chất so với bất cứ một loài vật bậc cao nào.

Ngôn ngữ khẳng định được vai trò quan trọng của mình thông qua phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử đối với việc hồi cứu các sự kiện lịch sử trong nhân học lịch sử và khảo cổ học. Các nhà khảo cổ học có thể dựa vào văn tự cổ, các dấu ấn còn lại trên đồ chế tác, nghiên cứu các xu hướng thay đổi của kiểu mẫu hoặc các dấu ấn về văn tự... để nghiên cứu tiến hoá loài người và các giai đoạn phát triển của nền văn minh nhân loại.

2. Ngôn ngữ trong nhân học văn hoá

Cũng như vậy, các nhà nhân học văn hoá cũng nghiên cứu sự phát triển của văn hoá bằng cách so sánh các đặc điểm văn hoá tộc người, trong qua khứ cũng như trong hiện tại thông qua ngôn ngữ với tư cách là thực thể mang văn hoá. Ngôn ngữ còn là một tiêu chí quan trọng để xác định thành phần tộc người; Các nhà nhân học ngôn ngữ có thể lần theo dấu vết phát triển và phân tán của những từ vựng mới hoặc những hình thức ngữ pháp mới trong lịch sử để xác định giai đoạn phát triển văn minh: sự xuất hiện các từ "cày", "máy hơi nước", máy tính điện tử, chẳng hạn.

Ngôn ngữ đặc biệt gắn bó với nhân học, là một phương tiện không thể thiếu

¹⁷ Encarta. Từ điển bách khoa toàn thư nước Mỹ. 2005

được trong nghiên cứu nhân học. *Thứ nhất*, do đặc thù của nhân học không thể thành công nếu thiếu nghiên cứu điền dã, nhà nghiên cứu nhất thiết phải trao đổi, giao tiếp và nhờ ngôn ngữ họ có thể ghi chép lại những tư liệu cần thu thập trong quá trình điền dã; *Thứ hai*, nhờ có âm thanh ngôn ngữ, nhà nghiên cứu nhân học có thể ghi âm được tiếng nói, sau đó có thể xem xét nó một cách biệt lập như một đối tượng nghiên cứu cụ thể. Nhiều nhà nhân học ngôn ngữ rất quan tâm đến vai trò này của ngôn ngữ, họ nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ trên mọi cấp độ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn bản và phong cách, trên cơ sở đó tìm hiểu và xác định được đặc điểm của văn hoá tộc người. Như vậy, ngôn ngữ giữ vai trò quan trọng trong nghiên cứu nhân học với nhiệm vụ mã hoá và bảo tồn những kinh nghiệm điền dã dưới dạng ký hiệu ngôn ngữ.

3. Ngôn ngữ trước những vấn đề của nhân học văn hoá ngày hôm nay

Ngôn ngữ không chỉ có mặt trong những nghiên cứu lịch sử, trong thế giới hiện đại, bản thân ngôn ngữ cũng được nhìn nhận một cách năng động hơn, đồng thời cũng phát huy được vai trò trong những xu hướng nghiên cứu mới. Trước những biến đổi sâu sắc của đời sống chính trị xã hội trên phạm vi toàn thế giới, nhân học của ngày hôm nay cũng đang chuyển mình mạnh mẽ để nắm bắt những vấn đề của thời đại đặt ra, đó là: vấn đề phát triển bền vững, chính trị và pháp luật, giáo dục, môi trường, bình đẳng giới, văn hoá phim và ảnh, bảo tàng, các vấn đề về đô thị, việc làm, di dân... Nhiều xu hướng mới trong văn hoá toàn cầu đã khiến nhân học hiện đại biến đổi diện mạo và mở rộng phạm vi nghiên cứu của mình, cùng với nó là nhiều chương trình nghiên cứu mới xuất hiện.

Nhân học truyền thống trước đây đã từng nghiên cứu các nền văn hoá trong bối cảnh tương đối độc lập, khép kín, và ngôn

ngữ được coi là một chỉ báo quan trọng tạo nên bản sắc dân tộc. Giờ đây, trong xã hội đương đại, giới hạn của các nền văn hoá khép kín đó không còn nữa, nhường chỗ cho sự hội nhập toàn cầu và giao lưu liên quốc gia, thì quan điểm về vai trò ngôn ngữ lại có nhiều ý kiến khác nhau.

Quan điểm của nhân học phương Tây (trường phái Mỹ) ủng hộ ý kiến cho rằng, ngôn ngữ là một chỉ báo quan trọng trong việc xác định thành phần dân tộc, song không phải là yếu tố quan trọng nhất trong chỉ báo về tộc người. Bởi trên thực tế nhiều bộ phận dân cư cùng nói một thứ tiếng giống nhau nhưng họ không thuộc cùng một dân tộc, ngược lại, trong quá trình di dân quốc tế diễn ra mạnh mẽ như hiện nay, những nhóm dân cư có thể dùng song ngữ hoặc đa ngôn ngữ để giao tiếp, song chính ý thức tự tôn sẽ khẳng định cái gọi là bản sắc dân tộc đích thực của những người di cư¹⁸. Ý kiến của giáo sư nhân học hiện đại Mỹ Charles Keyes vừa nêu sẽ hợp lý trong trường hợp ở một quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ. Tuy nhiên, vẫn còn quan điểm khác ở những quốc gia hình thành từ 1 dân tộc thống nhất và dùng một ngôn ngữ duy nhất từ nhiều thế hệ như: Hàn Quốc và một số nước vùng Bắc Phi, chẳng hạn, thì ngôn ngữ vẫn là một yếu tố quan trọng nhất tạo nên bản sắc dân tộc.

Hơn nữa, thế giới hiện nay phải đối mặt với các vấn đề ngày càng nghiêm

¹⁸ Chales Keyes. Nhà Nhân học Mỹ đã nhận định trong tuyển tập về Tính dân tộc ở Đông Nam Á. Thực tế cho thấy, cùng thuộc một ngôn ngữ Thái, nhưng các cộng đồng nói chung ngôn ngữ này lại thuộc nhiều dân tộc khác nhau, cư trú ở nhiều vùng, lãnh thổ, quốc gia khác nhau: Tại Việt Nam có người Tày, Thái, Nùng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Sán Chay và Giáy ở Lào Cai, hoặc người Lự ở Lai Châu, người Lào ở Điện Biên v.v... ở Trung Quốc có người Nùng, người Lự, người Choang v.v...

trọng như chiến tranh sắc tộc, tôn giáo, tình trạng đói nghèo, bạo lực, và suy thoái môi trường... Trước những xu hướng này, nhiều nhà nhân học đã tập trung nghiên cứu theo hướng ứng dụng của nhân học văn hoá.

Ngôn ngữ cũng có 2 mặt của nó. Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp và phát triển tư duy. Do mỗi dân tộc lại có một ngôn ngữ chính thống riêng của mình và chính tính đa dạng của ngôn ngữ lại trở thành rào cản giao tiếp, khiến những cá nhân - đại diện cho cộng đồng khác nhau không thể hiểu nhau. Như vậy, ngôn ngữ với đặc tính hai mặt của nó vừa là "sự trợ giúp" và vừa là "vật cản trở", ngôn ngữ vừa tạo điều kiện phát triển tư duy, vừa như cái khuôn, định hình và giới hạn tư duy. Con người có thể coi ngôn ngữ như một phương tiện giao tiếp cần thiết giữa người với người, đồng thời cũng có thể biết khắc phục những rào cản nhân tạo đó trong mỗi giao lưu liên văn hoá. Đây cũng là nhiệm vụ nghiên cứu của các nhà nhân học ngôn ngữ.

Kết luận

Ngôn ngữ học hiện đại khẳng định rằng: *Nhiều vấn đề phức tạp và quan trọng của ngôn ngữ liên quan đến các góc cạnh nghiên cứu của nhân học chứng minh ngôn ngữ trong lĩnh vực nhân học đã có một lịch sử đáng ghi nhớ, nó đang tồn tại trong một hiện tại sống động, và sẽ còn có một tương lai hứa hẹn*¹⁹.

Nếu như bản thân ngôn ngữ học nhìn nhận các tri thức ngôn ngữ như một hệ hình cấu trúc chặt chẽ với hệ thống quy tắc cần thiết vốn có, thì nhân học, đến lượt mình, có nhiệm vụ sắp xếp tri thức ngôn ngữ từ góc độ con người, thông qua ngôn ngữ để nghiên cứu con người, đó không chỉ là "Con người khôn ngoan"

(Homo Sapiens) hay "Con người biết làm việc" (Homo Locuens).

Tài liệu tham khảo

1. Encarta. *Từ điển Bách khoa toàn thư nước Mỹ*. 2005.
2. Eliot C. J. *The Indian Grammar Begun: An Essay to Bring the Indian Language into Rules*. 1666. Dẫn từ International Encyclopedia of Linguistics. Edited by William J. Frawley, Second Edition, Volume 1. Oxford University Press. 2003.
3. William J. Frawley. *International Encyclopedia of Linguistics*. Second Edition, 4 Volumes. Oxford University Press. 2003.
4. Hallowell. A.I. *The Beginnings of Anthropology in America*. 1960. Dẫn từ cuốn "Selected Papers from American Anthropologist, 1888 - 1920" do Frederica de Laguna biên tập, Nxb. Harper and Row, New York, 1960.
5. Hêraclit và Philon Alexandra. *Ghi chép triết học cổ đại*. Dẫn từ chuyên khảo "Ngôn ngữ và văn hoá" của Vereshiagin và Koxtomarov, Xuất bản lần thứ nhất. Matxcova. 1971 (Sách bằng tiếng Nga).
6. Humboldt V. *Ngôn ngữ và triết học văn hóa*. Matxcova. 1985 (Sách bằng tiếng Nga).
7. Hyme D. *Language in Culture and Society*. A Reader in Linguistics and Anthropology. A Harper International Edition. 1964
8. Schult E. và Lavenda R. *Nhân học văn hoá - Một quan điểm về tình trạng nhân sinh*. Tài liệu tham khảo nội bộ - Nxb. Chính trị Quốc gia. 2001.
9. Roger William. *Key into the Language of America*. 1643. Dẫn từ International Encyclopidia of Linguistics. Edited by William J. Frawley, Second Edition, Volume 1. Oxford University Press. 2003

¹⁹. D. Hyme. *Language in Culture and Society*. A Reader in Linguistics and Anthropology. A Harper International Edition. 1964. dẫn từ General Introduction.